

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai được xây dựng và áp dụng từ năm 2013 và được điều chỉnh, rà soát năm 2016 theo quyết định 489/QĐ-ĐHTĐ ngày 08/9/2016 của Trường Đại học Tây Đô đảm bảo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2018, Bộ môn Quản lý đất đai, khoa Sinh học ứng dụng đã điều chỉnh chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam. Theo đó, bổ sung, chỉnh sửa một số học phần mới, đáp ứng nhu cầu thực tế, tăng tính chủ động cho sinh viên, giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp yêu thích trong tương lai đáp ứng yêu cầu mới của giáo dục và đào tạo. Sinh viên tham gia chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ để trở thành kỹ sư Quản lý đất đai có tư tưởng chính trị vững vàng, kiến thức chuyên môn có thể chịu trách nhiệm làm việc trong lĩnh vực Quản lý đất đai và bất động sản, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo: Quản lý đất đai
- Tên văn bằng: Kỹ sư Quản lý đất đai
- Mã ngành: 7850103
- Tên đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tây Đô
- Cơ sở tổ chức giảng dạy: Khoa Sinh học ứng dụng
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư
- Trình độ: Đại học
- Thời gian: 4,5 năm.

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô

2.1.1 Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã



hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.2 Tầm nhìn

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

2.1.3 Mục tiêu phát triển đến 2035

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe cho người và vật nuôi vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2.1.4 Giá trị cốt lõi

Tri tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới

2.1.5 Triết lý giáo dục

"Học suốt đời để làm việc suốt đời" và "Thực học, thực nghiệp"

2.2. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa Sinh học ứng dụng

2.2.1 Sứ mạng

Đào tạo đa ngành nghề theo hướng ứng dụng và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội;

2.2.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2022 và tầm nhìn đến năm 2030

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực hướng đến nâng cao chất lượng chuyên môn đội ngũ giảng viên, chuyên viên theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu xây dựng Trường Đại học Tây Đô theo định hướng Đại học nghiên cứu ứng dụng.

Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và công tác quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tạo chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo; gắn đào tạo với cộng đồng

Duy trì ngành đào tạo đang có và tiếp tục mở các ngành mới phù hợp với nhu cầu xã hội và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra cần tìm hiểu nhu cầu thực tiễn mới để mở thêm các ngành cần thiết cho vùng.

Duy trì mối quan hệ hiện có và mở rộng mối quan hệ với các đối tác địa phương, đặc biệt là các doanh nghiệp, xí nghiệp, công ty trong đào tạo, NCKH và chuyển giao

công nghệ. Xây dựng định hướng chiến lược dài hạn trong NCKH và Phát triển công nghệ

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai đào tạo kỹ sư quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng lực tự chủ và trách nhiệm, kỹ năng thực hành, kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn sâu trong pháp luật về đất đai, quy hoạch sử dụng đất, đo đạc địa chính, công nghệ thông tin trong quản lý đất đai, khoa học đất, bất động sản, quản lý và khai thác tài nguyên đất đai, ..., có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân; có sức khỏe; khả năng thích ứng với công việc đa dạng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự nâng cao trình độ, tiếp thu thành tựu khoa học – kỹ thuật mới đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

❖ Kiến thức

a) Kiến thức giáo dục đại cương

G1: Trang bị cho sinh viên kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật đại cương, Quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất, các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội theo quy định.

G2: Vận dụng tốt tin học và ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các lĩnh vực chủ đề quen thuộc trong công việc ngành quản lý đất đai; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống trong quản lý đất đai thường gặp; có thể tiếp thu nhanh và xử lý được các phần mềm mới trong công tác

b) Kiến thức về cơ sở ngành

G3: Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật về đất đai, kinh doanh bất động sản, đăng ký, thống kê, kiểm kê đất đai,

G4: Các kiến thức cơ bản của ngành về lớp vỏ Trái Đất, thổ nhưỡng, độ phì nhiêu của đất, đánh giá đất, nông nghiệp sạch, nông nghiệp đô thị, biến đổi khí hậu và quản lý và đánh giá tác động môi trường.

G5: Hiểu biết cơ bản về kỹ thuật và công nghệ của ngành: Trắc địa đại cương, bản đồ địa chính, GIS, GPS, viễn thám đại cương và cơ sở dữ liệu địa chính

c) Kiến thức chuyên ngành

G6: Kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quy hoạch phát triển: Kinh tế đất đai, định giá đất và bất động sản, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển nông thôn và đô thị, quản lý và khai thác tài nguyên đất đai, thị trường bất động sản.

G7: Có kiến thức chuyên ngành sâu và thực hành về đo đạc địa chính, viễn thám ứng dụng, hệ thống thông tin đất đai, ứng dụng công nghệ thông tin trong biên tập bản đồ chuyên đề, thiết kế hệ thống thông tin địa chính và xử lý số liệu đo đạc.

G8: Kiến thức chuyên ngành nghiệp vụ về Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính, Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai, Giao đất, cho thuê và thu hồi đất.

G9: Kiến thức về đất ngập nước, quản lý và đánh giá ô nhiễm đất, bạc màu và bảo vệ đất đai.

G10: Kiến thức chuyên môn thực tế học tập tại các cơ quan địa phương: thực tập thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp, báo cáo chuyên đề.

❖ Kỹ năng

G11: Có khả năng vận dụng thành thạo các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách của Nhà nước về lĩnh vực đất đai, trong bộ máy quản lý của Nhà nước về quản lý đất đai từ trung ương đến địa phương.

G12: Sử dụng thành thạo các dụng cụ kỹ thuật hiện đại như máy toàn đạc, thiết bị GPS, các phần mềm ứng dụng trong chuyên ngành.

G13: Xử lý được các tình huống trong quản lý đất đai thường gặp.

G14: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, viết được báo cáo, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, trình bày ý kiến liên quan đến công tác quản lý đất đai.

❖ Thái độ

G15: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức tốt; năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong nghề nghiệp và cuộc sống, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

G16: Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý đất đai;

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

3.1.1 Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, Quốc phòng - An ninh thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước liên quan đến công tác quản lý đất đai.
LO2	Áp dụng tốt các kiến thức cơ bản về toán học, khoa học xã hội, pháp luật đại cương, công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong công tác quản lý đất đai.

3.1.2 Kiến thức nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO3	Vận dụng được các kiến thức về bản đồ, trắc địa, đo đạc, xử lý số liệu xây dựng bản đồ địa chính, các loại bản đồ chuyên đề khác, hệ thống định vị toàn cầu, GIS, viễn thám, phân tích, thiết kế cơ sở dữ liệu đất đai, quản lý thông tin đất đai phục vụ công tác quản lí và sử dụng đất.
LO4	Phân tích được kinh tế tài nguyên đất đai, vận dụng các quy định của pháp luật và quản lý Nhà nước về đất đai như: giao đất, thu hồi đất, đăng ký, thống kê đất đai, thanh tra đất đai, định giá đất, lưu trữ hồ sơ địa chính, quản lý thị trường bất động sản, để làm nền tảng lý luận và thực tiễn nhằm thực hiện hiệu quả các công việc của ngành Quản lý đất đai.
LO5	Đánh giá các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn, quản lý đô thị, quản lý và khai thác, bố trí sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất
LO6	Phân tích và đánh giá cấu trúc đất, môi trường đất: thổ nhưỡng, phì nhiêu đất, bạc màu đất, hệ sinh thái đất ngập nước, đánh giá đất, nông nghiệp sạch, quản lý đánh giá tác động môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.
LO7	Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ quan địa phương: thực tập tốt nghiệp, thực tập thực tế ngành quản lý đất đai.

3.2 Kỹ năng

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO8	Có kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn của ngành Quản lý đất đai một cách phù hợp,
LO9	Có tư duy đổi mới, sáng tạo và kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.
LO10	Vận dụng kỹ năng điều tra, thu thập, xử lý thông tin phục vụ việc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực quản lý đất đai; Điều hành các công việc liên quan đến quản lý và sử dụng đất đai: công tác đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đánh giá

	đất, phân hạng, định giá đất và lập các phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
LO11	Sử dụng thành thạo các phần mềm và máy đo đạc chuyên ngành phục vụ công tác đo vẽ thành lập bản đồ địa chính, xây dựng và biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác, ... phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

3.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

3.2.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Sử dụng tốt tin học văn phòng, khai thác internet, soạn thảo và lưu trữ văn bản đáp ứng công việc cơ bản. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) để trao đổi thông tin về các chủ đề thông dụng và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành đáp ứng yêu cầu công tác.
LO13	Ứng xử linh hoạt trong giao tiếp, thuyết trình và đánh giá kết quả chuyên môn của bản thân và đồng nghiệp

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO14	Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, cầu tiến, hình thành ý thức học tập suốt đời, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ trong lĩnh vực quản lý đất đai; Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý đất đai và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật.
LO15	Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc cũng như lập kế hoạch điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3.4 Ma trận tích hợp Mục tiêu và CĐR của chương trình

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo															
	G1	G2	G3	G4	G5	G6	G7	G8	G9	G10	G11	G12	G13	G14	G15	G16
LO1	3	2	2	1	1	2	1	2	1	2	3	1	3	2	3	2
LO2	3	2	2	2	2	2	2	1	1	2	3	2	2	2	1	2
LO3	2	3	2	2	4	3	4	2	2	4	2	3	2	2	2	3
LO4	2	2	4	3	3	4	3	4	2	3	4	2	2	3	2	3
LO5	2	3	3	2	2	4	2	2	2	3	3	2	2	3	2	2
LO6	2	2	2	3	2	2	2	2	3	2	2	2	3	2	2	2
LO7	2	3	3	3	3	4	4	3	2	4	3	4	3	3	2	3
LO8	2	2	3	2	2	2	2	2	2	3	3	2	3	3	3	3
LO9	2	3	3	3	3	3	3	2	2	3	4	3	3	3	2	4
LO10	1	2	2	2	3	3	4	3	2	4	2	4	2	2	2	2
LO11	1	2	2	2	3	3	4	3	2	4	2	4	2	2	2	2
LO12	2	4	3	2	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3
LO13	2	3	3	2	2	3	2	2	2	3	3	2	3	4	3	3
LO14	4	3	4	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3
LO15	2	3	3	2	2	3	3	2	3	3	3	2	3	3	3	3

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Kỹ sư Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan UBND các cấp, Phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh văn phòng đất đai; các phòng, ban, trung tâm thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và PTNT, ngân hàng (thẩm định giá); các khu công nghiệp, khu kinh tế, hậu cần trong Quân đội và Công an quản lý về đất đai, ...

- Chuyên viên tư vấn tại các công ty như: công ty đo đạc, công ty môi giới và thẩm định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản...

- Cán bộ nghiên cứu, giảng viên tại các viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.2. Thông tin tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:**

● **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do trường Đại học Tây Đô quy định sau khi có kết quả thi THPT.

● **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ):**

– **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Tổng điểm cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển để lấy kết quả xét tuyển.

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tổng điểm của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 16,5 điểm trở lên.

– **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển để lấy kết quả xét tuyển.

+ **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** tổng điểm của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 16,5 điểm trở lên.

– **Hình thức 3:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển để lấy kết quả xét tuyển.

+ **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** tổng điểm của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 16,5 điểm trở lên.

● **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh:**

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông và tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và có kết quả đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Tây Đô quy định.

- Tổ hợp xét tuyển

Toán – Vật lí – Hóa học (A00)

Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01)

Toán – Hóa học – Sinh học (B00)

Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)

5.3. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô).

5.4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô) và Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 01/9/2017 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh, Giáo dục thể chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Chương trình Quản lý đất đai tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

6.2. Chuẩn bị của giảng viên

- Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Quản lý đất đai cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau.

- Nắm rõ kiểu dạng lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc, học phần tự chọn hay học phần thay thế tốt nghiệp).

- Nắm rõ kiểu dạy học (liên môn, trực tuyến hay tích hợp).

- Hiểu rõ sinh viên của mình (năm nhất, năm hai, năm ba, hay năm cuối).

- Hiểu rõ về chính sách trong học tập.

6.3. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;

- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên: Người học cần suy nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;

- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng sau:

Bảng 1: Chiến lược giảng dạy và học tập

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar.	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý; Trình diễn mẫu Luyện tập, thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như: Thực tập thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp.	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng.
Học tập trải nghiệm	Các học phần cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, sử dụng thiết bị công nghệ...	Mô phỏng, thao tác; Thực tế; Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần chương trình đào tạo. Sinh viên	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề;

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
	thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp.	Suy nghĩ
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu

6.4. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên liên quan.

- Mỗi học kỳ, Khoa xây dựng kế hoạch dự giờ giảng viên đặc biệt là giảng viên trẻ nhằm trao đổi chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực giảng viên

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên.

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.2. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubric học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.3. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10). Làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.

- Trọng số quy định:

○ Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập: 30 – 40%.

○ Điểm kết thúc học phần 60 - 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

7.4. Thang điểm

Thực hiện Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô).

Bảng 2: Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

A: là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n: là tổng số học phần

7.5. Một số Rubric đánh giá trong chương trình

7.5.2. Rubric đánh giá thuyết trình

TT	Tiêu chí đánh giá	Không đạt	Đạt	Tốt	Rất tốt
		1	2	3	4
1	Nội dung	Sai về nội dung chủ đề, không đầy đủ về nội dung.	Đúng và đầy đủ nội dung chủ đề bài thuyết trình.	Đúng nội dung chủ đề có liên hệ mở rộng.	Phân tích nội dung trọng tâm chủ đề. Liên hệ nội dung với thực tiễn (nếu có)
2	Cách thiết kế bài thuyết trình	- Có nhiều lỗi trong câu, từ; - Định dạng không phù hợp về font, size.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét.	- Văn phong dễ hiểu, không có lỗi chính tả. - Định dạng phù hợp. - Hình ảnh, biểu bảng rõ ràng sắc nét.

TT	Tiêu chí đánh giá	Không đạt	Đạt	Tốt	Rất tốt
		1	2	3	4
		- Thiếu những hiệu ứng cần thiết.	- Màu sắc đơn điệu, chưa nhấn mạnh trọng tâm.	- Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm.	- Hiệu ứng hợp lý, màu sắc đẹp, có nhấn mạnh trọng tâm. - Có link minh họa (hoặc link giữa các slide hợp lý).
3	Tác phong trình bày	Trình bày không tự tin, không suôn sẻ, không rõ ràng.	Trình bày tự tin, suôn sẻ, rõ ràng.	Trình bày tự tin, nhiệt huyết, mạch lạc, rõ ràng, sử dụng tốt ngôn ngữ và diễn đạt.	Trình bày chuyên nghiệp, sử dụng tốt ngôn ngữ nói và diễn đạt, có tương tác với người nghe.
4	Phản hồi, xử lý ý kiến phản biện	Không xác định mục tiêu, nội dung cần phản biện.	Xác định được nội dung câu hỏi phản biện nhưng trả lời chưa rõ ràng cụ thể.	Trả lời được mục tiêu câu hỏi đề ra nhưng chưa minh họa được bằng ví dụ điển hình.	Trả lời được câu hỏi phản biện mở rộng, nâng cao. Liên hệ ví dụ minh họa điển hình cho câu trả lời.

7.5.3. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

Rubric đánh giá khóa luận dành cho người hướng dẫn

Tiêu chí đánh giá	Yếu	Trung Bình	Khá	Giỏi	Điểm
Nội dung	0 - 1,5	1,6 - 2,5	2,6 - 3,5	3,6 - 4, 5	
	Nội dung giữa các chương không có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung không phù hợp với tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Tất cả các phân tích nhận định không có cơ sở. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau.	Nội dung giữa các chương thiếu sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung chưa phù hợp hoàn toàn vào tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với tên đề tài, nhưng phân tích sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Một số phân tích, nhận định thiếu cơ sở.	Nội dung giữa các chương có sự liên kết. Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với tên đề tài. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở.	
Kỹ năng nghiên cứu thực nghiệm	0 - 0,4	0,5 - 0,8	0,9 - 1,2	1,3 - 1,5	
	Không tìm hiểu quy trình và nguyên tắc an toàn trước khi làm thực nghiệm. Không biết bố trí thí nghiệm thực khoa học	Nắm vững quy trình (theo TLTK) và nguyên tắc an toàn trước khi làm thực nghiệm. Biết bố trí thí nghiệm thực khoa học.	Nắm vững quy trình (theo TLTK) và nguyên tắc an toàn trước khi làm thực nghiệm. Biết bố trí thí nghiệm thực khoa học. Thao tác thí nghiệm chính xác, cẩn thận.	Nắm vững quy trình (theo TLTK) và nguyên tắc an toàn trước khi làm thực nghiệm. Biết bố trí thí nghiệm thực khoa học.	

Tiêu chí đánh giá	Yếu	Trung Bình	Khá	Giỏi	Điểm
				Thao tác thí nghiệm chính xác, cẩn thận. Tự quản lý tốt hóa chất, dụng cụ.	
Trích dẫn và tài liệu tham khảo	0 – 0,4	0,5 – 0,6	0,7 – 0,8	0,9 – 1,0	
	Có rất ít tài liệu tham khảo. Không có trích dẫn các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Có rất nhiều bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn.	Tài liệu tham khảo không phong phú. Không có trích dẫn các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Có nhiều bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn.	Tài liệu tham khảo khá phong phú. Có một số lý thuyết (khái niệm) chưa được trích dẫn. Có một số bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn đầy đủ.	Tài liệu tham khảo rất phong phú. Có trích dẫn đầy đủ các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Các bảng biểu được đặt tên, đánh số đầy đủ, được ghi nguồn đầy đủ (trừ những bảng biểu do tác giả tự phân tích, tính toán)	
Câu văn và từ ngữ	0 – 0,9	1,0 – 1,3	1,4 – 1,7	1,8 – 2,0	
	Triển khai các ý thiếu rõ ràng, mâu thuẫn nhau và lộn xộn. Rất nhiều lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, rất nhiều lỗi chính tả.	Triển khai các ý thiếu rõ ràng và lộn xộn. Nhiều lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, nhiều lỗi chính tả.	Triển khai các ý thiếu rõ ràng. Có một số lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, có một số lỗi chính tả.	Triển khai các ý rõ ràng, liền mạch. Sử dụng các từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh. Câu văn mạch lạc, không có lỗi chính tả.	
Thái độ	0 – 0,4	0,5 – 0,6	0,7 – 0,8	0,9 – 1,0	
	Rất ít khi liên lạc với GV để duyệt bài.	Thỉnh thoảng liên lạc với GV để duyệt bài.	Thường xuyên liên lạc với GV để duyệt bài.	Rất thường xuyên liên lạc với GV để duyệt bài.	
Tổng điểm:					

Rubric đánh giá khóa luận dành cho chủ tịch HĐ và người phản biện

Tiêu chí đánh giá	Yếu	Trung Bình	Khá	Giỏi	Điểm
Cấu trúc	0 – 0,4	0,5 – 0,6	0,7 – 0,8	0,9 – 1,0	

Tiêu chí đánh giá	Yếu	Trung Bình	Khá	Giỏi	Điểm
	Xác định không đúng mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức không hợp lý. Không có sự liên kết giữa các chương.	Chưa xác định rõ mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức chưa hợp lý. Thiếu sự liên kết giữa các chương.	Xác định được mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức hợp lý. Có sự liên kết giữa các chương.	Xác định rõ ràng mục tiêu nghiên cứu, vấn đề nghiên cứu. Các đề mục được tổ chức rất hợp lý. Có sự liên kết chặt chẽ giữa các chương.	
Nội dung	0 – 3,0	3,1 – 4,0	4,1 – 5,0	5,1 – 6,0	
	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung không phù hợp với tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Tất cả các phân tích nhận định không có cơ sở. Nhiều ý phân tích thiếu mạch lạc, mâu thuẫn nhau.	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung chưa phù hợp hoàn toàn vào tên đề tài. Các phân tích còn lan man, chưa chi tiết. Có nhiều phân tích nhận định không có cơ sở.	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với tên đề tài, nhưng phân tích sơ sài, chưa chi tiết, và chưa tập trung giải quyết toàn bộ được các vấn đề nghiên cứu. Một số phân tích, nhận định thiếu cơ sở.	Những vấn đề chính cần nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, và nội dung phù hợp với tên đề tài. Phân tích chi tiết, và tập trung giải quyết được các vấn đề nghiên cứu. Các phân tích nhận định có cơ sở.	
Trích dẫn và tài liệu tham khảo	0 – 0,4	0,5 – 0,6	0,7 – 0,8	0,9 – 1,0	
	Có rất ít tài liệu tham khảo. Không có trích dẫn các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Có rất nhiều bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn.	Tài liệu tham khảo không phong phú. Không có trích dẫn các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Có nhiều bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn.	Tài liệu tham khảo khá phong phú. Có một số lý thuyết (khái niệm) chưa được trích dẫn. Có một số bảng biểu chưa được đặt tên, đánh số và ghi nguồn đầy đủ.	Tài liệu tham khảo rất phong phú. Có trích dẫn đầy đủ các lý thuyết (khái niệm) được nêu ra trong đề tài. Các bảng biểu được đặt tên, đánh số đầy đủ, được ghi nguồn đầy đủ (trừ những bảng biểu do tác giả tự phân tích, tính toán)	
Câu văn và từ ngữ	0 – 0,9	1,0 – 1,3	1,4 – 1,7	1,8 – 2,0	
	Triển khai các ý thiếu rõ ràng, mâu thuẫn nhau và lộn xộn. Rất nhiều lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc.	Triển khai các ý thiếu rõ ràng và lộn xộn. Nhiều lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, nhiều lỗi chính tả.	Triển khai các ý thiếu rõ ràng. Có một số lỗi trong sử dụng từ ngữ (chưa phù hợp với hoàn cảnh). Câu văn thiếu mạch lạc, có một số lỗi chính tả.	Triển khai các ý rõ ràng, liền mạch. Sử dụng các từ ngữ phù hợp với hoàn cảnh. Câu văn mạch lạc, không có lỗi chính tả.	

Tiêu chí đánh giá	Yếu	Trung Bình	Khá	Giỏi	Điểm
	rất nhiều lỗi chính tả.				
Tổng điểm:					

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng thời gian đào tạo tập trung là 4,5 năm, khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là 161 tín chỉ, bao gồm Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 tín chỉ).

TT	Tên học phần	Tín chỉ
1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	44
2	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	101
	- Kiến thức cơ sở ngành	47
	- Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	46
	- Kiến thức chuyên ngành tự chọn	8
3	<i>Thực tập tốt nghiệp, thực hiện khóa luận (hoặc tiểu luận tốt nghiệp và học phần thay thế)</i>	16
Tổng cộng		161

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	
8	0301001673	Tin học căn bản	3		3
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
10	0301000669	Toán cao cấp	3	3	
11	0301001859	Đại cương về Trái đất	2	2	
12	0301000807	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2	2	
13	0301000650	Giáo dục quốc phòng – An ninh **	8		

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
14	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1		1
15	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*			
16	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*			
17	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1		1
18	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*			
19	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*			
20	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1		1
21	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*			
22	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*			
Học phần tự chọn			2	2	
23	0301000603	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2	
24	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	
25	0301000288	Logic học đại cương	2	2	
26	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	2	
Tổng cộng			44	33	11

8.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000952	Địa chất	2	2	
2	0301001860	Trắc địa đại cương	2	1	1
3	0301000954	Thổ nhưỡng	3	2	1
4	0301000955	Phì nhiều đất	3	2	1
5	0301000780	Luật đất đai	3	3	
6	0301000957	Đánh giá đất	2	1	1
7	0301001395	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2	
8	0301002360	Trắc địa ảnh	2	1	1
9	0301000962	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	1	2
10	0301002361	Hệ thống thông tin địa lý và định vị toàn cầu (GIS – GPS)	3	1	2
11	0301002362	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	2	
12	0301000964	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1
13	0301002180	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2	
14	0301001858	Đăng ký đất đai và bất động sản	2	1	1

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
15	0301001352	Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2	
16	0301000980	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2	
17	0301001861	Nông nghiệp đô thị	2	2	
18	0301000959	Môi trường và Quản lý Tài nguyên thiên nhiên	2	2	
19	0301001862	Thống kê, Kiểm kê đất đai	2	1	1
20	0301001865	Thống kê địa lý	2	1	1
21	0301000989	Nông nghiệp sạch & bền vững	2	2	
Tổng			47	34	13

8.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301002476	Đo đạc địa chính	3	1	2
2	0301001396	Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	1	1
3	0301000968	Viễn thám ứng dụng	2	1	1
4	0301000967	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	1	2
5	0301002363	Quy hoạch phát triển đô thị	2	2	
6	0301002364	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2	
7	0301001040	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1
8	0301000976	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1
9	0301002365	Định giá đất và Bất động sản	2	1	1
10	0301001863	Giao đất, cho thuê và thu hồi đất	2	2	
11	0301002366	Tin học chuyên ngành (Biên tập bản đồ)	2	1	1
12	0301001866	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2	
13	0301002367	Quản lý và đánh giá ô nhiễm đất	2	2	
14	0301000986	Bạc màu và bảo vệ đất đai	2	2	
15	0301001506	Quản lý & phân tích thị trường bất động sản	2	2	
16	0301001505	Anh văn chuyên ngành QLĐĐ	2	2	
17	0301000978	Phương pháp nghiên cứu khoa học - QLĐĐ	2	2	
18	0301000988	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	2	
19	0301000977	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính	2	1	1
20	0301001510	Thực tập thực tế ngành Quản lý đất đai	4		4

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
		- TT. Đất ngập nước, - TT. Quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn, - TT. Nông nghiệp sạch và bền vững, - TT. Quản lý & phân tích thị trường BDS, - TT. Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai			
21	0301001867	Thực tập tốt nghiệp – QLĐĐ	6		6
22	0301002370	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp – QLĐĐ	10		10
		Loại hình 2 (thực hiện tiểu luận tốt nghiệp và chọn 2 học phần thay thế)			
23	0301002750	- Tiểu luận tốt nghiệp – QLĐĐ	6		6
24	0301002372	- Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	2	
25	0301000990	- Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai	2	2	
26	0301002373	- Quản lý công trình và xây dựng đô thị	2	2	
Tổng cộng			62	31	31

8.2.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
27	0301002374	Kinh tế tài nguyên đất đai	2	2	
28	0301000958	Hệ thống canh tác	2	2	
29	0301001351	Phong thủy ứng dụng	2	2	
30	0301000987	Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai	2	2	
31	0301000985	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2	
32	0301000993	Môi trường và sự phát triển đô thị	2	2	
33	0301002375	Xử lý số liệu đo đạc	2	2	
34	0301000981	Quan hệ đất- cây trồng	2	2	
35	0301000992	Quản lý dự án đầu tư	2	2	
Tổng cộng			8	8	

8.3. Ma trận tích hợp học phần – chuẩn đầu ra chương trình:

Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
	Kiến thức (LO)							Kỹ năng (LO)							Mức tự chủ trách nhiệm (LO)	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15
Triết học Mác - Lênin	3	2	1	2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	3	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	2	1	2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	3	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	1	2	1	1	2	2	2	2	2	1	2	2	3	2

Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo														
	Kiến thức (LO)							Kỹ năng (LO)							Mức tự chủ trách nhiệm (LO)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Lịch sử Đảng CS Việt Nam	3	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	3	2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	2	2	2	2	2	2	3	2	2	1	2	3	3	2
Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	2	2
Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	4	3	2	2
Tin học căn bản	2	3	3	3	2	2	3	2	2	3	2	4	2	2	2
Pháp luật đại cương	2	3	2	3	3	2	2	2	2	3	1	3	3	3	2
Toán cao cấp	2	3	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2	1	2	1
Đại cương về Trái đất	2	3	3	2	3	3	3	2	2	2	2	3	2	2	2
Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2	3	2	3	2	3	2	2	2	3	1	2	2	2	2
Giáo dục quốc phòng – An ninh	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2
Giáo dục thể chất 1 **	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 2 **	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
Giáo dục thể chất 3 **	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	3	2	2	2	2	2	2	2	3	2	4	2	3	3
Xã hội học đại cương	2	3	2	2	2	2	2	3	2	2	1	2	2	2	2
Logic học đại cương	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
Tiếng Việt thực hành	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	1	3	3	2	2
Địa chất	2	2	2	1	2	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Trắc địa đại cương	2	2	3	2	2	2	3	2	3	2	3	2	2	2	2
Thổ nhưỡng	2	2	2	3	2	4	2	2	3	2	2	2	2	2	2
Phì nhiều đất	2	2	2	3	2	4	2	2	3	3	2	2	2	2	2
Luật đất đai	3	2	3	4	3	3	3	3	3	4	2	3	3	3	3
Đánh giá đất	3	2	2	3	3	4	3	3	3	3	3	2	3	3	2
Quản lý nhà nước về đất đai	3	2	2	4	3	3	3	3	3	4	2	3	3	3	3
Trắc địa ảnh	2	3	3	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	2	2
Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	3	3	3	2	2	4	2	3	3	3	2	2	3	3
Hệ thống thông tin địa lý và định vị toàn cầu (GIS – GPS)	2	3	4	3	2	2	3	2	3	3	3	3	2	2	2
Pháp luật về kinh doanh BĐS	3	3	2	4	2	2	3	3	3	4	2	3	3	3	3
Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	3	3	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2
Nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	2	2	2	2	3	2	3	2	2	4	3	3
Đăng ký đất đai và bất động sản	3	2	2	4	2	2	4	3	3	4	3	3	3	3	2
Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Quản lý & ĐGTD môi trường	2	2	1	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Nông nghiệp đô thị	2	2	2	2	2	4	2	2	3	3	2	2	2	2	2
Môi trường và Quản lý TNTN	2	2	2	2	2	4	2	2	3	3	2	2	2	2	2
Thống kê, Kiểm kê đất đai	3	2	2	4	2	2	3	3	2	4	3	2	3	3	2
Thống kê địa lý	2	2	2	2	2	3	2	3	2	3	3	2	2	2	2
Nông nghiệp sạch & bền vững	2	2	2	2	2	4	2	2	3	3	2	2	2	2	2
Đo đạc địa chính	3	3	4	3	3	2	4	3	2	3	4	3	2	3	2
Thiết lập, lưu trữ & quản lý hồ sơ địa chính	3	2	2	4	3	2	3	2	2	3	2	3	2	3	2
Viễn thám ứng dụng	2	2	4	2	2	3	3	2	3	2	4	3	2	2	2

Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo														
	Kiến thức (LO)							Kỹ năng (LO)							Mức tự chủ trách nhiệm (LO)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	2	3	4	3	2	2	3	2	3	2	4	3	2	2	2
Quy hoạch phát triển đô thị	2	2	2	2	4	3	2	3	3	4	2	3	3	3	3
Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2	2	2	4	3	2	3	3	4	2	3	3	3	3
Quy hoạch sử dụng đất	3	3	2	3	4	3	3	3	3	4	3	3	3	3	3
Thanh tra và GQ tranh chấp đất đai	3	3	2	4	2	2	3	3	2	3	2	3	3	3	3
Định giá đất và Bất động sản	2	2	2	4	2	2	3	3	3	4	3	3	3	2	3
Giao đất, cho thuê và thu hồi đất	3	3	2	4	2	2	3	3	2	4	2	3	3	3	3
Tin học chuyên ngành (Biên tập bản đồ)	2	3	4	3	3	3	3	2	3	2	3	3	2	2	2
Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	3	2	2	3	4	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3
Quản lý và đánh giá ô nhiễm đất	2	2	2	2	2	4	2	2	2	3	2	2	2	2	2
Bạc màu và bảo vệ đất đai	1	2	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	1	2
Quản lý & phân tích thị trường BĐS	3	2	2	4	2	2	3	3	3	3	2	3	3	3	3
Anh văn chuyên ngành QLĐĐ	1	3	2	2	3	3	3	3	2	2	2	4	3	2	3
Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	2	2	2	2	3	2	3	2	2	4	3	3
Hệ sinh thái đất ngập nước	2	2	2	2	2	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Phân tích và TKHTTT địa chính	2	3	3	3	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2
Thực tập thực tế ngành QLĐĐ <i>TT. Đất ngập nước, TT. QH phát triển đô thị, nông thôn, TT. Nông nghiệp sạch & bền vững, TT. Quản lý & PT thị trường BĐS, TT. Quản lý & khai thác TN đất đai</i>	3	3	3	4	3	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
Thực tập tốt nghiệp	3	3	3	4	3	3	4	4	3	3	3	3	3	3	3
Khóa luận tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3
Tiểu luận tốt nghiệp.	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3	3
Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	2	2	2	2	4	2	2	3	3	2	2	2	2	3
Chiến lược phát triển TNĐĐ	3	2	2	3	2	3	2	2	3	3	2	2	2	3	3
Quản lý công trình & xây dựng đô thị	2	2	2	2	2	3	2	2	3	3	2	2	2	3	3
Kinh tế tài nguyên đất đai	2	2	2	3	3	3	2	2	3	3	1	3	3	3	2
Hệ thống canh tác	2	2	1	2	2	3	2	2	2	2	1	2	2	2	2
Phong thủy ứng dụng	2	2	1	2	2	2	2	2	3	2	1	3	3	2	3
Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai	2	2	2	3	3	3	3	3	3	4	1	2	3	3	3
Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2	1	2	2	3	2	2	2	3	1	2	2	2	1
Môi trường & sự phát triển đô thị	2	2	1	2	2	3	2	2	2	2	1	2	2	2	2
Xử lý số liệu đo đạc	2	2	3	3	2	2	3	2	3	3	3	2	2	2	1
Quan hệ đất- cây trồng	2	2	2	2	2	3	2	2	2	3	2	2	2	2	1
Quản lý dự án đầu tư	2	2	2	2	2	2	2	3	3	2	2	3	3	3	2

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	

STT	Mã số	Tên môn học	Tin chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
2	0301001673	Tin học căn bản	3		3	45		90
3	0301001859	Đại cương về Trái Đất	2	2		30	30	
4	0301000954	Thổ nhưỡng	3	2	1	45	30	30
5	0301000807	Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn	2	2		30	30	
6	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1		1	15		30
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*	1					
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*	1					
7	0301000603	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	2		30		30
	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2				30
	0301000288	Logic học đại cương	2	2				30
	0301000549	Tiếng Việt thực hành	2	2				30
Tổng:			14+1	10	4+1	225	150	150

Học kỳ 2:

STT	Mã số	Tên môn học	Tin chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	45	
2	0301000952	Địa chất	2	2		30	30	
3	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	
4	0301000669	Toán cao cấp	3	3		45	45	
5	0301001860	Trắc địa đại cương	2	1	1	30	15	30
6	0301000955	Phi nhiều đất	3	2	1	45	30	30
7	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền*	1		1	15		30
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*	1					
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*	1					
8	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh *	8					165
Tổng:			17+9	15+3	2+6	390	270	240

Học kỳ 3:

STT	Mã số	Tên môn học	Tin chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	30	
2	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
3	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
4	0301001352	Biến đổi khí hậu và thích ứng	2	2		30	30	
5	0301002360	Trắc địa ảnh	2	1	1	30	15	30
6	0301000780	Luật đất đai	3	3		45	45	
7	0301002180	Nhập môn nghiên cứu khoa học	2	2		30	30	
8	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền*	1		1	15		30

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*	1					
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*	1					
Tổng:			17+1	16	1+1	270	240	60

Học kỳ 4:

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2	0301001395	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2		30	30	
3	0301002362	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	2		30	30	
4	0301000989	Nông nghiệp sạch & bền vững	2	2		30	30	
5	0301000962	Kỹ thuật bản đồ địa chính	3	1	2	45	15	60
6	0301001396	Thiết lập, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính	2	1	1	30	15	30
7	0301001858	Đăng ký đất đai và bất động sản	2	1	1	30	15	30
8	0301000959	Quy hoạch phát triển đô thị	2	2		30	30	
Tổng:			17	13	4	255	195	120

Học kỳ 5:

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	0301002361	Hệ thống thông tin địa lý và định vị toàn cầu	3	1	2	45	15	60
3	0301001861	Nông nghiệp đô thị	2	2		30	30	
4	0301001862	Thống kê, kiểm kê đất đai	2	1	1	30	15	30
5	0301002363	Môi trường và QLTNTN	2	2		30	30	
6	0301000968	Viễn thám ứng dụng	2	1	1	30	15	30
7	0301000980	Quản lý và đánh giá tác động môi trường	2	2		30	30	
8	0301000964	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính	2	1	1	30	15	30
Tổng:			17	12	5	255	180	150

Học kỳ 6:

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000957	Đánh giá đất	2	1	1	30	15	30
2	0301001865	Thống kê địa lý	2	1	1	30	15	30
3	0301002364	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	2		30	30	
4	0301000965	Đo đạc địa chính	3	1	2	45	15	60
5	0301002367	Quản lý và đánh giá ô nhiễm đất	2	2		30	30	
6	0301000986	Bạc màu và bảo vệ đất đai	2	2		30	30	
7	0301001866	Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai	2	2		30	30	

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
8	0301001863	Giao đất, cho thuê và thu hồi đất	2	2		30	30	
Tổng:			17	13	4	255	195	120

Học kỳ 7:

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301002366	Tin học chuyên ngành (Biên tập bản đồ)	2	1	1	30	15	30
2	0301001040	Quy hoạch sử dụng đất	3	2	1	45	30	30
3	0301000967	Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM	3	1	2	45	15	60
4	0301001506	Quản lý & phân tích thị trường BĐS	2	2		30	30	
5	0301001505	Anh văn chuyên ngành QLĐĐ	2	2		30	30	
6	0301002365	Định giá đất và Bất động sản	2	1	1	30	15	30
7	0301000988	Hệ sinh thái đất ngập nước	2	2		30	30	
8	0301000977	Phân tích và thiết kế HTTT địa chính	2	1	1	30	15	30
Tổng:			18	12	6	270	180	180

Học kỳ 8:

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000978	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		30	30	
2	0301000976	Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai	3	2	1	45	30	30
3	0301001510	TT. thực tế ngành QLĐĐ	4		4	60		120
4	0301002374	Kinh tế tài nguyên đất đai	2			30		
5	0301000958	Hệ thống canh tác	2			30		
6	0301001351	Phong thủy ứng dụng	2			30		
7	0301000987	Phương pháp PRA trong điều tra KKĐĐ	2			30		
8	0301000985	Hệ sinh thái nông nghiệp	2			30		
9	0301000993	Môi trường và sự phát triển đô thị	2	8	0	30	120	0
10	0301000981	Quan hệ đất- cây trồng	2			30		
11	0301000992	Quản lý dự án đầu tư	2			30		
Tổng			17	12	5	255	180	150

Học kỳ 9:

Loại hình 1: Sinh viên đủ điều kiện làm Khóa luận tốt nghiệp

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301001867	Thực tập tốt nghiệp – QLĐĐ	6		6	90		180
2	0301001780	Khóa luận tốt nghiệp – QLĐĐ	10		10	150		300
Tổng			16	0	16	240	0	480

Loại hình 2: Sinh viên thực hiện tiểu luận tốt nghiệp và chọn 2 học phần thay thế

STT	Mã số	Tên môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301001867	Thực tập tốt nghiệp – QLDD	6		6	90		180
2	0301002750	Tiểu luận tốt nghiệp – QLDD	6		6	90		180
3	0301002372	Công nghệ cao trong nông nghiệp	2	4		30	60	
	0301000990	Chiến lược phát triển bền vững TNDD	2		30			
4	0301002373	Quản lý công trình và xây dựng đô thị	2		30			
Tổng			16	4	12	240	60	360

Ghi chú: *: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

10.1. Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)

Học phần là phần thứ nhất của môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của môn học bao gồm 4 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

10.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ)

Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác – Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần có 7 chương, gồm những tri thức lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho người học: đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Sau khi học xong người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Người học lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

10.4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...)

10.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Nội dung học phần: Nội dung học phần trình bày về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

10.6. Tiếng Anh định hướng TOEIC 1 (4 tín chỉ)

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm.

10.7. Tiếng Anh định hướng TOEIC 2 (4 tín chỉ)

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm, giúp sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế.

10.8. Tin học căn bản (3 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin. Thông qua lý thuyết và thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng:

Sử dụng hệ điều hành Windows: Những hiểu biết cơ bản về tin học, thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows, cách bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.

Soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, Xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel. Trình bày báo cáo bằng Microsoft PowerPoint, Sử dụng Internet và E-mail : Trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là WEB và E-MAIL nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên internet.

10.9. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật như: nguồn gốc nhà nước, khái niệm, bản chất nhà nước, chức năng nhà nước, hình thức nhà nước; nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng và vai trò của pháp luật, các kiểu và hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật và hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

10.10. Toán cao cấp (3 tín chỉ)

Học phần gồm có 5 chương

Phần 1. Đại số tuyến tính

- Chương 1: Ma trận - Định thức - Hệ phương trình tuyến tính

Phần 2. Vi – Tích phân

- Chương 2: Giới hạn – Liên tục của hàm một biến

- Chương 3: Phép tính vi phân hàm một biến

- Chương 4: Phép tính tích phân hàm một biến

- Chương 5: Đạo hàm – vi phân hàm nhiều biến

10.11. Đại cương về Trái đất (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vũ trụ, một số thuyết về vũ trụ, mô hình vũ trụ, sự hình thành thiên hà, các giả thuyết hình thành hệ Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng,...Đặt điểm của hệ Mặt Trời, các thiên thể, hành tinh, ngôi sao,...nhận thức và hình dạng, kích thước Trái Đất, sinh quyển, khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sự vận động của Trái Đất và các hệ quả,...lớp vỏ địa lý của Trái Đất, những quy luật, tồn tại các lớp vỏ, môi trường địa lý và ảnh hưởng đến môi trường sống trên Trái Đất.

10.12. Kinh tế nông nghiệp & Phát triển nông thôn (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức: khái niệm, lý thuyết và các nguyên lý kinh tế ứng dụng trong nông nghiệp, nông thôn, các kỹ năng quản lý nông trại thông qua việc thiết lập mô hình toán học, một số vấn đề phát triển nông thôn liên quan đến phát triển kinh tế sản xuất và tiêu thụ nông sản.

10.13. Giáo dục quốc phòng – An ninh (8 tín chỉ)

Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “diễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt Nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến thuật. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật.

10.14. Giáo dục thể chất 1 - bóng đá cơ bản

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, chuyền bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn bóng đá.

10.15. Giáo dục thể chất 1 - cầu lông cơ bản

Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông cơ bản sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật như di chuyển đơn bước và đa bước, kỹ thuật giao cầu trái tay, kỹ thuật phòng thủ cơ bản... Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn cầu lông.

10.16 Giáo dục thể chất 1 - môn bóng chuyền cơ bản

Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

10.17 Giáo dục thể chất 2 - môn bóng chuyền nâng cao 1

Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác.

- Lý thuyết: Hiểu được lịch sử phát triển và luật thi đấu của môn bóng chuyền

10.18. Giáo dục thể chất 2 - bóng đá nâng cao 1

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, nhận bóng, chụp bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và luật thi đấu môn bóng đá

10.19 Giáo dục thể chất 2 - cầu lông nâng cao 1

Giúp cho sinh viên giúp có thể thực hành một số kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông như: Đánh cầu thuận tay cao sâu, đập cầu. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện

10.20 Giáo dục thể chất 3 - môn bóng chuyền nâng cao 2

- Kỹ năng thực hành: Phát triển hoàn thiện kỹ thuật đập bóng cơ bản, hình thức thi đấu, khả năng tổ chức và điều hành trận đấu.

- Lý thuyết: Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

10.21 Giáo dục thể chất 3 - bóng đá nâng cao 2

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, ném biên. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá.

10.22 Giáo dục thể chất 3- cầu lông nâng cao 2

Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông nâng cao 2 sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật đã học đồng thời hoàn thiện các kỹ thuật đó và có thể thi đấu nâng cao trình độ kỹ thuật. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức rõ hơn về luật thi đấu môn cầu lông.

10.23 Văn bản và lưu trữ học đại cương (2 tín chỉ)

Môn học Văn bản – Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.

10.24 Xã hội học đại cương (2 tín chỉ)

Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.

10.25 Logic học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện.

10.26. Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về các loại lỗi và cách sửa các lỗi thường gặp: lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu tạo lập đoạn văn, tóm tắt văn bản, tạo lập đề cương văn bản.

10.27. Địa chất (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo của Trái Đất, cấu tạo vỏ Trái Đất, các đặc tính nhận diện của tinh khoáng và đá, cũng như các dấu hiệu để nhận diện đá và tinh khoáng, từ đó SV có thể phân biệt được tinh khoáng và đá; các loại tinh khoáng; các loại đá với nhau. Hiện tượng trong tự nhiên có liên quan đến địa chất như tác dụng của dòng nước chảy trên mặt; tác dụng của biển hay tác dụng của không khí đối với đá và tinh khoáng.

10.28. Trắc địa đại cương (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đo đạc: định hướng, các thiết bị đo; phương pháp đo góc, đo chiều dài, đo cao; phương pháp đo vẽ thành lập các loại bản đồ; xây dựng được lưới khống chế mặt bằng, độ cao ở cấp đo vẽ chi tiết.

10.29. Thổ nhưỡng (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nguồn gốc hình thành đất, các thành phần cấu tạo đất, tính chất vật lý đất cơ bản và ảnh hưởng đến độ phì nhiêu đất đai như: dung trọng, tỷ trọng và các dạng nước ở trong đất; Hóa học đất bao gồm những đặc tính hóa học đất cơ bản và các tiến trình hóa học xảy ra trong đất; phân loại và khảo sát lập bản đồ đất; phân tích và đánh giá các chỉ tiêu lý, hóa đất cơ bản cũng như nhận diện được một hình thái phẫu diện đất, trong đó tập trung nhận diện tầng phèn và tầng sinh phèn. Đây là hai tầng đất gây trở ngại chính cho canh tác ở ĐBSCL

10.30. Phì nhiêu đất (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về dinh dưỡng trong đất có liên quan với cây trồng, chẩn đoán được hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất cây thông qua các phương pháp phân tích đất-cây, hiểu được sự chuyển biến các chất dinh dưỡng trong đất, các biện pháp quản lý độ phì nhiêu đất và đặc điểm các loại phân bón thông dụng và phương pháp bón phân. Từ đó giúp sinh viên có thể nhận biết được sự thiếu các chất dinh dưỡng đối với cây trồng, giải thích được các yếu tố về dưỡng chất trong đất cây đã hạn chế năng suất cây trồng và các biện pháp khắc phục.

10.31. Luật đất đai (3 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức về Luật đất đai, chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai ở Việt Nam, về khái niệm luật đất đai, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật đất đai, các nguyên tắc cơ bản của luật đất đai, quan hệ pháp luật đất đai, nguồn của luật đất đai. Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai như hệ thống cơ quan quản lý nhà nước đối với đất đai, nội dung quản lý nhà nước đối với đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, chế độ sử dụng đất, giải quyết

tranh chấp đất đai. Những kiến thức này cần thiết cho việc tổ chức thực hiện; bảo đảm quản lý có hiệu quả và bảo hộ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lý nhà nước về đất đai.

10.32. Đánh giá đất (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức về đất đai và biết làm thế nào ứng dụng quy trình để xây dựng các đơn vị đất đai trên cơ sở của các đặc tính đất đai. Sự liên quan giữa đất đai và sử dụng đất đai với các yếu tố tác động trong hệ thống sử dụng đất đai. Phương pháp đánh giá khả năng thích nghi của đất đai, từ đó làm cơ sở phân chia sử dụng đất đai trong thực tế

10.33. Quản lý nhà nước về đất đai (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức về công tác quản lý hành chính nhà nước, quản lý nhà nước về đất đai; quá trình phát triển về công tác quản lý nhà nước về đất đai qua các thời kỳ. Hiểu và nắm vững 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

10.34. Trắc địa ảnh (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lịch sử ngành viễn thám, tìm hiểu về nguyên tắc hoạt động của các vệ tinh viễn thám khác nhau, ứng dụng của viễn thám ở các lĩnh vực, phân biệt các loại ảnh viễn thám, không ảnh, quá trình thành lập bản đồ bằng không ảnh, công tác đoán đọc điều vẽ không ảnh ở ngoại nghiệp, phương pháp xây dựng chia khóa giải đoán và giải đoán ảnh bằng mắt thường.

10.35. Kỹ thuật bản đồ địa chính (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản đồ, giải quyết toàn bộ lí luận về bản đồ (toán bản đồ, hệ thống ngôn ngữ, tư liệu bản đồ, thiết kế và xuất bản...) và cả phương pháp chung cho việc thành lập và sử dụng bản đồ sao cho ngày một sâu rộng và hiệu quả. Nắm được cơ sở toán học bản đồ địa chính, quy phạm thành lập bản đồ địa chính, chỉnh lý biến động thành lập hồ sơ thửa đất phục vụ cập nhật hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10.36. Hệ thống thông tin địa lý và định vị toàn cầu (GIS – GPS) (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thành phần, các chức năng của một hệ thống thông tin địa lý (GIS), kỹ năng về xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu địa lý, các chức năng phân tích dữ liệu không gian cũng như phi không gian, quá trình xây dựng và biên tập bản đồ chuyên đề trên một phần mềm GIS, trắc địa vệ tinh, tổ chức đo, xử lý số liệu GPS. Một số ứng dụng của GIS - GPS trong trắc địa và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

10.37. Pháp luật về kinh doanh bất động sản (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chính sách pháp luật của Nhà nước về kinh doanh bất động sản như phát triển nhà ở, đất ở, đầu tư, quản lý, giao dịch về nhà ở, đất ở: Khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật kinh doanh bất động sản; khái niệm, quy định về phát triển nhà ở thương mại, nhà ở riêng lẻ của hộ gia

đình, cá nhân, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; Khái niệm và nội dung quản lý nhà nước về bất động sản, khái niệm và quy định về quản lý việc sử dụng nhà chung cư, bảo hành, bảo trì, cải tạo và phá dỡ bất động sản; khái niệm và quy định về mua bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, tặng cho, trao đổi, thừa kế, thế chấp, cho mượn, cho ở nhờ bất động sản.

10.38. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ quản trị cơ sở dữ liệu; quản lý người dùng trên hệ quản trị SQL Server; phương pháp tổ chức dữ liệu quản lý hồ sơ địa chính trên SQL Server; lý thuyết về xuất nhập dữ liệu ViLIS qua mạng máy tính.

10.39. Nhập môn nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản nhất về khoa học, nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học, bước đầu thực hiện được một nghiên cứu khoa học. Đồng thời, học phần còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết để tiếp thu tốt các môn học có liên quan và có thể tự nâng cao trình độ về nghiên cứu khoa học sử dụng trong nghề nghiệp.

10.40. Đăng ký đất đai và bất động sản (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về trình tự, thủ tục đăng ký đất đai và bất động sản; lập hồ sơ địa chính; chính lý biến động đất đai; chính lý hồ sơ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

10.41. Biến đổi khí hậu và thích ứng (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về biến đổi khí hậu. Các tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường. Các giải pháp thích ứng với thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu. Các kiến thức bản địa trong thích ứng biến đổi khí hậu trên thế giới và ở Việt Nam.

10.42. Quản lý & đánh giá tác động môi trường (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho học sinh những kiến thức về khái niệm quản lý và đánh giá tác động môi trường (ĐTM), mục đích, ý nghĩa, đối tượng và vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia vào quá trình ĐTM, các phương pháp thường được sử dụng trong công tác ĐTM, nội dung các bước chủ yếu trong quá trình thực hiện ĐTM và cam kết bảo vệ môi trường.

10.43. Nông nghiệp đô thị (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nông nghiệp đô thị, các khái niệm về nông nghiệp đô thị, vai trò, lợi ích, các tính chất của nông nghiệp đô thị, mối quan hệ giữa dân cư đô thị với nông nghiệp đô thị và ven đô, nông nghiệp đô thị và ven đô trên thế giới, nông nghiệp đô thị bền vững, nông nghiệp đô thị ở

ĐBSCL, nhằm nâng cao kiến thức về sản xuất nông nghiệp tại chỗ, đáp ứng sự hài hòa với thiên nhiên trong xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay.

10.44. Môi trường và Quản lý Tài nguyên thiên nhiên (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về môi trường và tài nguyên thiên nhiên: các khái niệm về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, mối liên hệ và các vấn đề liên quan giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên và sức khỏe cộng đồng; Các vấn đề về tài nguyên môi trường: hình thái tài nguyên và các vấn đề cần quan tâm hiện nay ảnh hưởng đến tài nguyên, các biện pháp quản lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên: thực trạng, thách thức và giải pháp bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

10.45. Thống kê, Kiểm kê đất đai (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thống kê, kiểm kê đất đai, trình bày được các chỉ tiêu và phương pháp tổng hợp số liệu, lập được các biểu thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở theo quy định.

10.46. Thống kê địa lý (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức thống kê ứng dụng trong địa lý, thổ nhưỡng, các mối quan hệ và biến động không gian và thời gian các đặc tính đất đai cũng như các phương pháp đánh giá nội suy không gian trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên ngành.

10.47. Nông nghiệp sạch & bền vững (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề sản phẩm nông nghiệp sạch và quy trình sản xuất để đảm bảo được chất lượng của sản phẩm, bảo vệ môi trường; nhận biết được sự thiếu các chất dinh dưỡng đối với cây trồng, giải thích được các yếu tố về dưỡng chất trong đất cây đã hạn chế năng suất cây trồng và các biện pháp khắc phục.

10.48. Đo đạc địa chính (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng thực tế về nghiệp vụ quản lý đất đai, đo đạc lập bản đồ địa chính; cách thức tổ chức để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; tự tổ chức xây dựng kế hoạch và thực hiện các công việc thuộc chuyên môn quản lý đất đai đã học như đo đạc lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quản lý các biến động đất đai; lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất và tổ chức thực hiện các công việc đó ở thực tế; thanh tra đất đai, giải quyết các khiếu tố về đất đai...

10.49. Thiết lập, lưu trữ & quản lý hồ sơ địa chính (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về công tác lưu trữ: các khái niệm của công tác lưu trữ nói chung và những nghiệp vụ cơ bản của công tác lưu trữ tư liệu địa chính như: Thu thập, bổ sung, phân loại tư liệu địa chính; xác định giá trị

tư liệu lưu trữ; lập hồ sơ, thống kê và báo cáo tư liệu lưu trữ; sắp xếp tư liệu; lập công cụ tra cứu, bảo quản tư liệu lưu trữ địa chính.

10.50. Viễn thám ứng dụng (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về viễn thám: khái niệm, mục đích và nội dung chủ yếu của viễn thám và các phương pháp xử lý ảnh viễn thám: tăng cường chất lượng ảnh, nắn chỉnh hình học, xử lý ảnh và đánh giá độ chính xác sau phân loại... Đặc biệt là sử dụng phần mềm ENVI để phục vụ cho việc quản lý tài nguyên và môi trường.

10.51. Quản lý thông tin đất đai LIS/LIM (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống quản lý thông tin đất đai, các cấu trúc cơ sở dữ liệu về tài nguyên đất. Giới thiệu những đối tượng liên quan đến công tác quản lý đất đai, những phương pháp và kỹ thuật hiện đại được áp dụng trong quản lý đất đai. Đây là cơ sở hỗ trợ cho quốc gia, cơ quan địa chính các cấp, các ngành liên quan,... có nhu cầu quản lý, về thông tin đất đai giúp chọn lựa những kỹ thuật thích hợp, đánh giá được lợi ích của thông tin trong mối liên quan mật thiết giữa kỹ thuật và quản lý.

10.52. Quy hoạch phát triển đô thị (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phân tích chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phân bố dân cư và nguồn lao động, cải tạo và phát triển mạng lưới dân cư, hạ tầng kỹ thuật, môi trường để làm cơ sở quy hoạch và phát triển điểm dân cư, đô thị. Nguyên lý thiết kế quy hoạch đô thị, quy định chi tiết liên quan đến cảnh quan không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị nhằm giúp người học nắm vững quy định pháp luật liên qua đến công tác quản lý, quy hoạch đô thị.

10.53. Quy hoạch phát triển nông thôn (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch và phát triển nông thôn, nắm được kiến thức về sự phân hóa nông thôn, nguyên nhân, tình trạng nghèo đói ở nông thôn, hiểu được các phương pháp phát triển nông thôn. Ngoài ra, còn cung cấp thêm các kiến thức vấn đề liên quan đến xây dựng và quản lý dự án quy hoạch và phát triển nông thôn.

10.54. Quy hoạch sử dụng đất (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; căn cứ và những quy định chung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều tra cơ bản để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập các bảng biểu phục vụ cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tính toán lập được phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý tốt quy hoạch chi tiết đã được xét duyệt, phê chuẩn ở thực tế địa phương.

10.55. Thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thanh tra đất đai: khái niệm, tổ chức và hoạt động của các cơ thanh tra nhà nước, của ban thanh tra nhân dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo: khái niệm, quyền và nghĩa vụ của các bên khiếu nại, tố cáo; thẩm quyền giải quyết khiếu nại tố cáo; nội dung và thủ tục thanh tra đất đai; giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu tố về đất đai

10.56. Định giá đất và Bất động sản (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về định giá đất và bất động sản: khái niệm về giá và định giá đất và bất động sản; các nguyên tắc định giá đất và bất động sản và các phương pháp định giá đất và bất động sản.

10.57. Giao đất, cho thuê và thu hồi đất (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trình tự thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất; lập được hồ sơ về đất đai; tổ chức phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài thực địa.

10.58. Tin học chuyên ngành (Biên tập bản đồ) (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng thực tế về sử dụng các phần mềm vào việc biên tập, chỉnh sửa, số hóa, cách trình bày chữ viết, số và vẽ các ký hiệu bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ chuyên đề khác; các bài tập kết hợp màu sắc và kỹ thuật tô màu cho bản đồ biên vẽ theo quy định hiện hành.

10.59. Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái niệm tài nguyên đất đai, tình hình khai thác, sử dụng đất đai, khai thác accs nguồn tài nguyên đất đai và các biện pháp cải tạo, bảo vệ nguồn tài nguyên, nhằm nâng cao kiến thức về khai thác và quản lý, đáp ứng sự phát triển kinh tế và giữ được nguồn lợi tự nhiên của đất nước.

10.60. Quản lý và đánh giá ô nhiễm đất (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các khái niệm về chất ô nhiễm, giới thiệu những tính chất chung về ô nhiễm như phân loại, ngưỡng sinh thái, ảnh hưởng của sử dụng phân bón nông dược đến ô nhiễm đất, các biện pháp hạn chế dư lượng phân bón và nông dược vào đất; Độc chất phóng xạ vào môi trường đất, hành động xả thải tác động xấu đến sức khỏe mà còn đe dọa môi trường sống của con người.

10.61. Bạc màu và bảo vệ đất đai (2 tín chỉ)

Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức hiểu biết các tiến trình bạc màu đất, kiến thức về các kiểu bạc màu đất quan trọng nhất, phân biệt các loại hình bạc màu đất khác nhau và biết đánh giá, quản lý tốt tài nguyên đất đai; công tác đánh giá mức độ

bạc màu đất, từ đó đề xuất biện pháp phục hồi những vùng đất bị bạc màu, giúp quy hoạch sử dụng đất và phân bổ nguồn tài nguyên đất hợp lý.

10.62. Quản lý & phân tích thị trường bất động sản (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bất động sản (BDS) và thị trường BDS; kinh doanh BDS: nhà, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dịch vụ BDS, các loại BDS và điều kiện để BDS được đưa vào kinh doanh, môi giới BDS, sàn giao dịch BDS, cung cấp thông tin về BDS; quản lý nhà nước về thị trường BDS, các chính sách đối với thị trường BDS và phân tích phát triển thị trường BDS ở nước ta: hiện trạng thị trường BDS ở Việt Nam và mục tiêu quan điểm, định hướng phát triển thị trường BDS ở Việt Nam, các chính sách nhằm phát triển thị trường BDS ở Việt Nam.

10.63. Anh văn chuyên ngành QLDD (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức thuật ngữ chuyên ngành về quản lý đất đai, giúp sinh viên hiểu biết các thuật ngữ chính thường sử dụng trong các tài liệu chuyên ngành, tạo tiền đề, giúp cho sinh viên có thể đọc hiểu, dịch được các tài liệu anh văn chuyên ngành.

10.64. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và giới thiệu bản chất logic của nghiên cứu khoa học và các giả thuyết khoa học. Phương pháp xây dựng cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu khoa học, phương pháp thu thập và hướng xử lý thông tin, trình tự thực hiện đề tài. Cách viết một đoạn văn khoa học, viết bài tạp chí khoa học. Chuẩn bị file báo cáo và kỹ năng thuyết trình.

10.65. Hệ sinh thái đất ngập nước (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về các khái niệm cơ bản về hệ sinh thái đất ngập nước; phân biệt giữa hệ sinh thái ngập nước và các hệ sinh thái khác, hiểu được các tính chất thủy văn, địa - sinh - hoá học trong đất, tính đa dạng sinh học của đất ngập nước. Vấn đề phân loại đất ngập nước trên thế giới và ở Việt Nam, giới thiệu hệ thống phân loại đất ngập nước áp dụng cho Việt Nam. Vai trò quan trọng của hệ sinh thái đất ngập nước trong việc duy trì, bảo vệ môi trường và đời sống của con người. Các đặc điểm cơ bản của đất ngập nước; Việt Nam bao gồm sự phân bố, chức năng và giá trị, đa dạng sinh học, các đe dọa đến sự phát triển bền vững đất ngập nước Việt Nam. Vấn đề phát triển bền vững đất ngập nước Việt Nam, quy hoạch phát triển bền vững đất ngập nước Việt Nam.

10.66. Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin địa chính (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái niệm và mô tả hệ thống thông tin địa chính, cách điều tra thu thập dữ liệu cho hệ thống thông tin địa chính; phương pháp phân tích hệ thống thông tin chuyên ngành tài nguyên và môi trường theo mô hình thực thể kết hợp; Phương pháp chuyển đổi mô hình phân tích sang cơ sở dữ liệu quan hệ; Phương pháp thiết kế giao diện hệ thống.

Thực hành phân tích hệ thống, xây dựng mô hình cơ sở dữ liệu, thiết kế giao diện trong các tình huống quản lý dữ liệu thuộc chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

10.67. Thực tập thực tế ngành Quản lý đất đai (4 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, khả năng tiếp cận về sự thay đổi một số loại đất chính, đất ngập nước, địa hình, địa mạo, sự thay đổi về kiểu sử dụng đất, hệ sinh thái thực vật theo các vùng sinh thái khác nhau từ ĐBSCL, đất đỏ Miền Đông và vùng Ven Biển. Tìm hiểu về hệ thống canh tác, nguồn tài nguyên thiên nhiên tại mỗi địa phương. Nhận biết về sự quy hoạch phát triển đô thị - đô thị mới, kiến trúc cảnh quan đô thị tại các tỉnh, thành phố lớn và thành phố Biên (TP. du lịch). Quản lý bất động sản ở các thành phố du lịch. Hệ nông nghiệp công nghệ cao vùng đồng bằng và đồi núi. Phân biệt sự khác nhau về cách thức quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai, chính sách đất đai tại các đơn vị.

10.68. Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng tổng hợp về quản lý đất đai thông qua các chuyên đề Quy hoạch sử dụng đất; đăng ký thống kê đất đai; pháp luật đất đai, đo đạc địa chính, quản lý cơ sở dữ liệu đất đai,... ở tại địa bàn xã, phường, thị trấn; địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc tại các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện các công việc chuyên môn có liên quan đến quản lý nhà nước về đất đai.

10.69. Khóa luận tốt nghiệp (10 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên thuộc chuyên ngành quản lý đất đai tự ôn lại các kiến thức cơ bản chuyên ngành quản lý đất đai đã học trên lớp và vận dụng kiến thức vào việc xử lý công việc thực tế tại đơn vị thực tập. Học phần này được tổ chức trong thời gian từ 3 đến 6 tháng. Sinh viên tự chọn một trong những nội dung nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai như: Đo đạc địa chính, Pháp luật & chính sách đất đai, GIS – Viễn thám, nông nghiệp và phát triển nông thôn, khoa học đất, biến đổi khí hậu,... Các lĩnh vực nghiên cứu được tổ chức, thiết kế, báo cáo và trình bày kết quả theo hình thức.

10.70. Tiểu luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Học phần này giúp người học thuộc chuyên ngành quản lý đất đai tự ôn lại các kiến thức cơ bản chuyên ngành quản lý đất đai. Vận dụng kiến thức vào việc xử lý công việc thực tế tại đơn vị thực tập. Nắm bắt cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của đơn vị quản lý nhà nước về đất đai.

10.71. Công nghệ cao trong nông nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về nguyên lý hoạt động của các thiết bị, công nghệ được ứng dụng trong canh tác nông nghiệp giúp sử dụng và quản lý nguồn dinh dưỡng, nước trong đất, nhằm tăng hiệu quả sản xuất và chất lượng nông sản; tiếp cận các cơ sở sản xuất nông nghiệp có ứng dụng các hệ thống công nghệ hiện đại phục vụ trong sản xuất nông nghiệp.

10.72. Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về đất đai và nguồn tài nguyên đất đai, tình hình sử dụng đất đai ở Việt Nam và ĐBSCL. Phân vùng, lĩnh vực và phát triển bền vững tài nguyên đất đai. Các phương pháp công cụ quản lý tài nguyên đất đai nhằm nâng cao kiến thức về quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai; ứng dụng toán tối ưu trong quy hoạch sử dụng bền vững đất đai.

10.73. Quản lý công trình và xây dựng đô thị (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Quản lý công trình và xây dựng đô thị, quản lý quy hoạch xây dựng đô thị và quản lý xây dựng đô thị: khái niệm, mục đích và nội dung chủ yếu của quản lý đô thị; khái niệm, nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng đô thị; quản lý đất xây dựng đô thị; khái niệm, nội dung quản lý xây dựng đô thị

10.74. Kinh tế tài nguyên đất đai (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đối tượng, nội dung, phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên đất đai: phân tích được các yếu tố kinh tế, xã hội trong việc chuyển mục đích sử dụng đất, phân tích được nội dung quản lý tài chính về đất đai.

10.75. Hệ thống canh tác (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống canh tác: khái niệm, phân loại hệ thống canh tác, đặc điểm của canh tác trong môi trường nhiệt đới; Khái niệm, các kiểu canh tác, đặc điểm của hệ thống canh tác và hướng phát triển của hệ thống canh tác du canh, hệ thống canh tác bỏ hóa, hệ thống canh tác cố định trên đất cao, hệ thống canh tác có tưới, hệ thống canh tác cây lâu năm và hệ thống canh tác chăn thả, phục vụ cho việc xây dựng các phương án quy hoạch sử dụng đất, một số hệ thống canh tác và phương pháp nghiên cứu hệ thống canh tác.

10.76. Phong thủy ứng dụng (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái quát về phong thủy, các kiến thức cơ bản của phong thủy, cơ sở của học thuyết phong thủy, các trường phái trong phong thủy, pháp khí trong phong thủy, các ứng dụng, các ứng dụng trong phong thủy hiện nay: phong thủy trong thiết kế cảnh quan nội thất và các bài tập ứng dụng khác.

10.77. Phương pháp PRA trong điều tra kiểm kê đất đai (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tiến trình tham gia của cộng đồng trong công tác thu thập thông tin, phân tích thông tin và khả năng ứng dụng phương pháp PRA trong các hoạt động công tác như đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường của đất đai đối với việc phân hạng giá trị của đất đai để vận dụng vào công tác quy hoạch, quản lý đất đai.

10.78. Hệ sinh thái nông nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ sinh thái nông nghiệp, các tính chất, thuộc tính và cấu trúc của hệ sinh thái nông nghiệp. Phân tích HSTNN thông qua khảo sát không gian, thời gian, quan hệ và quyết định. Cách đặt câu hỏi để đưa ra các giả thuyết nghiên cứu và thực hiện các thí nghiệm trong phòng và ngoài đồng để kiểm chứng giả thuyết; phát triển kết quả sản xuất thử ra thực tế. Phân tích giản đồ Venn để tìm hiểu các quan hệ trong quản lý sản xuất và hành chính tại nơi nghiên cứu hệ sinh thái nông nghiệp. Các mô hình hệ sinh thái nông nghiệp bền vững. Phương thức tổng hợp và cách tổ chức hội thảo trình bày các kết quả cho các bên có liên quan.

10.79. Môi trường và sự phát triển đô thị (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về môi trường, đô thị hóa, công nghiệp hóa, các vấn đề môi trường gây ra bởi quá trình phát triển đô thị và các khu công nghiệp, các công cụ, phương pháp và kỹ thuật nhằm quản lý đô thị và khu công nghiệp, các xu hướng phát triển bền vững đô thị và khu công nghiệp.

10.80. Xử lý số liệu đo đạc (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết sai số ngẫu nhiên, các khái niệm về mô hình hàm số và các mô hình ngẫu nhiên của bình sai trong trắc địa. Nghiên cứu các phương pháp bình sai tọa độ trong trắc địa.

10.81. Quan hệ đất- cây trồng (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức các vấn đề quản trị đất, cây trồng thích hợp để đạt năng suất cao, phẩm chất tốt, bảo vệ môi trường; sự thiếu các chất dinh dưỡng đối với cây trồng, giải thích được các yếu tố về dưỡng chất trong đất cây đã hạn chế năng suất cây trồng và các biện pháp khắc phục.

10.82. Quản lý dự án đầu tư (2 tín chỉ)

Học phần quản lý dự án đầu tư nhằm phát triển các kiến thức cơ bản về việc tổ chức và quản lý dự án. Cụ thể, môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò và tầm quan trọng của quản lý dự án, quản lý phân phối nguồn lực trong dự án, quản lý dự án trong môi trường thay đổi

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Kỹ sư Quản lý đất đai hệ chính quy **161 tín chỉ** (bao gồm Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có 44 tín chỉ giáo dục đại cương, 47 tín chỉ cơ sở ngành, 70 tín chỉ kiến thức ngành và tốt nghiệp, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

+ **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Sinh học ứng dụng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

+ **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số lượng sinh viên lựa chọn học phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định, bao gồm chọn 2 tín chỉ học phần khoa học xã hội, chọn 8 tín chỉ các học phần chuyên ngành và học thêm 4 tín chỉ và làm tiểu luận tốt nghiệp nếu sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp.

+ **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Khoa Sinh học ứng dụng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Khoa Sinh học ứng dụng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện chương trình chi tiết đã được duyệt.

12. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô.

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG P. ĐÀO TẠO

TRƯỜNG KHOA



Lê Phú Nguyễn Hải

Nguyễn Văn Bá